CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Ký ngày: 22/10/2026 13:54:42

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130.224.172.280**	**111.969.133.085**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**213.153.311**	**477.446.508**
1. Tiền	111		213.153.311	477.446.508
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**128.814.461.083**	**110.145.168.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		128.814.461.083	111.119.683.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(974.515.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**152.539.000**	**162.165.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.313.894.916	1.323.520.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.061.000	126.061.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.287.416.916)	(1.287.416.916)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.044.018.886**	**1.184.353.577**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.044.018.886	1.184.353.577
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.732.792.841**	**3.311.514.621**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.916.466.371**	**2.403.351.413**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.916.466.371	2.403.351.413
- Nguyên giá	222		27.148.467.716	27.970.188.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.232.001.345)	(25.566.836.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		677.697.312	677.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(677.697.312)	(677.697.312)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Long-Term Financial Investments	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**816.326.470**	**908.163.208**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		816.326.470	908.163.208

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**132.956.965.121**	**115.280.647.706**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**77.132.007.541**	**60.063.012.233**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76.382.007.541**	**59.313.012.233**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		328.033.144	1.202.057.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.506.902	55.639.465
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		25.695.308	31.125.997
5. Phải trả người lao động	315			501.598.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		11.759.662.311	59.653.331
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		63.280.777.800	56.528.605.732
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		934.332.076	934.332.076
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**750.000.000**	**750.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		750.000.000	750.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**55.824.957.580**	**55.217.635.473**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(2.696.860.498)	(2.696.860.498)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.200.000.000	5.200.000.000

5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2.817.747)	(2.817.747)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.324.635.825	717.313.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		717.313.718	(7.356.383.017)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		607.322.107	8.073.696.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**132.956.965.121**	**115.280.647.706**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung

M.S.D.N: 0200[illegible] CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/26

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.953.227.957	17.421.308.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.953.227.957	17.421.308.240
4. Giá vốn hàng bán	11		1.159.670.615	16.225.135.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.793.557.342	1.196.172.945
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.471.149.899	10.944.754.619
8. Chi phí tài chính	23		1.275.330.639	746.709.321
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24		2.043.760.020	578.677.706
9. Chi phí bán hàng	25		328.769.197	391.264.804
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.288.545.769	2.146.547.629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		372.061.636	8.856.405.810
12. Thu nhập khác	31		236.248.555	109.087.437
13. Chi phí khác	32		988.084	1.488.185
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		235.260.471	107.599.252
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		607.322.107	8.964.005.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		607.322.107	8.964.005.062
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		117	1.724
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung

M.S.D.N: 0200412684 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/T
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn v

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	116.251.736.556	123.781.578.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-3.139.701.894	-18.564.366.891
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1.713.387.000	-1.498.059.000
4. Chi phí đi vay đã trả	4	-217.403.523	-578.677.706
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	123.860.529.903	84.461.506.240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-239.837.714.397	-160.935.478.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	-4.795.940.355	26.666.502.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	120.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-55.657.000.000	-103.080.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.657.000.000	91.465.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-44.600.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	44.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	585.831.587	8.763.027.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**705.831.587**	**-2.851.972.298**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	73.944.421.303	35.415.770.648
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-70.118.605.732	-59.526.233.380
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**3.825.815.571**	**-24.110.462.732**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**-264.293.197**	**-295.932.190**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**477.446.508**	**822.590.706**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**213.153.311**	**526.658.516**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Hải Yến	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Hải Yến	M.S.D.N:0200412687 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TỔNG GIÁM ĐỐC Mạc Thị Nhung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Thái là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0200412681 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 16 ngày 16/12/2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là KKC.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là: 52.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

- Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sắt thép các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trong vòng 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/202 đã được soát xét. Một số dữ liệu đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 như trình bày tại Thuyết Minh số 25.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 8 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 8).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ, cụ thể:

- *Đối với chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán;*
- *Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.*

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Thiết bị quản lý	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại phường Hồng An, thành phố Hải Phòng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tài chính và được phân bổ trong thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí để có quyền sử dụng đất thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Quyền sử dụng đất thuê: Thể hiện khoản tiền đã trả để có quyền sử dụng đất thuê cho phần đất Doanh nghiệp đang sử dụng và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của đất thuê.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn: Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	6.684.858	10.157.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	206.468.453	467.289.440
Cộng	**213.153.311**	**477.446.508**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	***128.814.461.083***	***129.302.110.500***	***1.242.630.200***	***111.119.683.800***	***110.533.500.000***	***974.515.800***
VPB	-	-	-	17.661.168.000	18.049.500.000	-
VIX	96.474.130.200	95.231.500.000	1.242.630.200	65.628.660.000	64.687.500.000	941.160.000
EIB	30.758.485.944	32.419.800.000	-	27.829.855.800	27.796.500.000	33.355.800
GEX	1.581.844.939,00	1.650.810.500	-	-	-	-
Cộng	**128.814.461.083**	**129.302.110.500**	**1.242.630.200**	**111.119.683.800**	**110.533.500.000**	**974.515.800**

Toàn bộ số lượng cổ phiếu được ký quỹ bảo lãnh cho khoản vay Margin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) như tại Thuyết minh số 13.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạ	***1.313.894.916***	***1.287.416.916***	***1.323.520.916***	***1.287.416.916***
CT cơ khí XDCT giao thông 121	110.876.177	110.876.177	110.876.177	110.876.177
Công ty CP thép Châu Phong	146.318.825	146.318.825	146.318.825	146.318.825
DN tư nhân Phương Lưu	789.002.100	789.002.100	789.002.100	789.002.100
Các khách hàng khác	267.697.814	241.219.814	277.323.814	241.219.814
Cộng	**1.313.894.916**	**1.287.416.916**	**1.323.520.916**	**1.287.416.916**

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị nợ gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị nợ gốc VND	Giá trị dự phòng VND
CT cơ khí XDCT giao thông 121	110.876.177	110.876.177	110.876.177	110.876.177
Công ty CP thép Châu Phong	146.318.825	146.318.825	146.318.825	146.318.825
DN tư nhân Phương Lưu	789.002.100	789.002.100	789.002.100	789.002.100
Các đối tượng khác	241.219.814	241.219.814	241.219.814	241.219.814
Cộng	**1.287.416.916**	**1.287.416.916**	**1.287.416.916**	**1.287.416.916**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	**16.053.783.099**	**4.636.602.637**	**7.042.894.665**	**236.907.988**	**27.970.188.389**
Thanh lý, nhượng bán	-	(821.720.673)	-	-	(821.720.673)
Tại ngày cuối kỳ	**16.053.783.099**	**3.814.881.964**	**7.042.894.665**	**236.907.988**	**27.148.467.716**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	**13.672.140.142**	**4.636.602.637**	**7.042.894.665**	**215.199.532**	**25.566.836.976**
Khấu hao trong năm	466.143.039	-	-	20.742.003	486.885.042
Thanh lý, nhượng bán	-	(821.720.673)	-	-	(821.720.673)
Tại ngày cuối kỳ	**14.138.283.181**	**3.814.881.964**	**7.042.894.665**	**235.941.535**	**25.232.001.345**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	**2.381.642.957**	**-**	**-**	**21.708.456**	**2.403.351.413**
Số dư tại 30/09/2026	**1.915.499.918**	**-**	**-**	**966.453**	**1.916.466.371**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 với giá trị 20.794.947.237 đồng (01/01/2026: 21.616.667.910 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/09/2026 là 3.105.869.831 VND (ngày 01/01/2026: 3.105.869.831 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

* Danh mục chi tiết các tài sản cố định hữu hình hiện có trong kỳ có nguyên giá chiếm từ 10% trở lên trên tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

STT.	Tên tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao luỹ kế	Giá trị còn lại
			VND	VND	VND
1	Xưởng sản xuất Bến Kiền	31/03/2004	3.333.051.765	3.333.051.765	-
2	Nhà văn phòng mới xây dựng hoàn thành 2018	03/12/2018	4.311.068.284	3.374.685.707	936.382.577
3	Các tài sản cố định hữu hình khác		19.504.347.667	18.524.263.873	980.083.794
Cộng			**27.148.467.716**	**25.232.001.345**	**1.916.466.371**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dài hạn	***816.326.470***	***908.163.208***
Chi phí để có quyền thuê đất (*)	816.326.470	908.163.208
Cộng	**816.326.470**	**908.163.208**

(*) Chi phí để có quyền sử dụng 4.933,4 m^2 đất thuê có thời hạn theo hình thức trả tiền hàng năm tại phường Hồng An, thành phố Hải Phòng.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	***328.033.144***	***1.202.057.632***
Công ty CP SXTMDV Thiết bị CN Phương Nam		874.024.488
Cty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	189.275.228	189.275.228
Công ty Cổ Phần Sông Hồng	138.757.916	138.757.916
Cộng	**328.033.144**	**1.202.057.632**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	***31.125.997***	***493.677.288***	***510.163.482***	***25.695.308***
Thuế giá trị gia tăng	28.873.721	403.673.796	406.852.209	25.695.308
Thuế thu nhập cá nhân	2.252.276	8.484.222	21.792.003	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	81.519.270	81.519.270	-
Phải thu	***1.184.353.577***	***64.486.775***	***204.821.466***	***1.044.018.886***
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.055.505	-	11.055.505
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.184.353.577	53.431.270	204.821.466	1.032.963.381

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	***63.283.771***	***59.653.331***
Kinh phí công đoàn	61.263.771	57.633.331
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.020.000	2.020.000
Dài hạn	***750.000.000***	***750.000.000***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	750.000.000	750.000.000
Cộng	**813.283.771**	**809.653.331**

(*) Ghi chú: Nhận ký quỹ theo hợp đồng thuê đất số 2024-11/HĐKB/TT-ĐP, theo đó:

- Tổng diện tích cho thuê: 14.000 m2

- Thời gian thuê: từ 4/9/2024 đến hết 31/10/2030.
- Giá thuê: 250.000000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	*56.528.605.732*	*76.870.777.800*	*70.118.605.732*	*63.280.777.800*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (1)	55.428.605.732	74.570.777.800	66.718.605.732	63.280.777.800
Ngân hàng TMCP phát triển TP. HCM (2)	1.100.000.000	1.100.000.000	2.200.000.000	-
Vay cá nhân	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Cộng	**56.528.605.732**	**76.870.777.800**	**70.118.605.732**	**63.280.777.800**

(1) Vay ký quỹ chứng khoán Công ty CP chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), khoản vay được ký quỹ bởi toàn bộ cổ phiếu kinh doanh Công ty đang nắm giữ tại Thuyết Minh số 5.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 915/25MB/HĐTD ngày 8/1/2026 với tổng hạn mức là 1,5 tỷ đồng trong vòng 36 tháng, thời hạn trả nợ theo giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay dùng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép; Số tiền vay, lãi suất, kỳ hạn theo giấy nhận nợ cụ thể là 06 tháng; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại phường Hồng An, thành phố Hải Phòng và các tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng 16916.01/23MB ngày 22/9/2023, 16916.02/23MB/HĐBĐ ngày 18/9/2023, 16916.03/23MB/HDBĐ ngày 18/9/2023 và các hợp đồng đảm bảo, phụ lục và các văn bản khác có liên quan cụ thể.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**(7.356.383.017)**	**47.143.938.738**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.073.696.735	8.073.696.735
Tại ngày 31/12/2025	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**717.313.718**	**55.217.635.473**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	607.322.107	607.322.107
Tại ngày 30/09/2026	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**1.324.635.825**	**55.824.957.580**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, vốn điều lệ của công ty là 52.000.000.000 đồng.

Danh sách cổ đông lớn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Tập đoàn T&D Group	44.553.690.000	85,68	44.553.690.000	85,68
Các cổ đông khác	7.446.310.000	14,32	7.446.310.000	14,32
Cộng	**52.000.000.000**	**100**	**52.000.000.000**	**100**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	*5.200.000*	*5.200.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	184	184
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.199.816	5.199.816
- Cổ phiếu phổ thông	*5.199.816*	*5.199.816*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu:

Theo lĩnh vực kinh doanh, trong đó doanh thu bán thép các loại là hoạt động chính; hoạt động cho thuê kho bãi, gửi xe là hoạt động thứ yếu:

Kỳ này

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Hoạt động kinh doanh thép	1.164.085.200	1.159.670.615	4.414.585
Hoạt động khác	2.789.142.757	-	2.789.142.757
Cộng	**3.953.227.957**	**1.159.670.615**	**2.793.557.342**

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Hoạt động kinh doanh thép	14.584.659.357	16.225.135.295	(1.640.475.938)
Hoạt động khác	2.836.648.883	-	2.836.648.883
Cộng	**17.421.308.240**	**16.225.135.295**	**1.196.172.945**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính tại địa bàn Miền Bắc.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	***3.953.227.957***	***17.421.308.240***
Doanh thu bán hàng hóa	1.164.085.200	14.584.659.357
Doanh thu hoạt động khác	2.789.142.757	2.836.648.883
Cộng	**3.953.227.957**	**17.421.308.240**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.159.670.615	16.225.135.295
Cộng	**1.159.670.615**	**16.225.135.295**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	885.643.699	2.182.525.619
Thu nhập về hoạt động đầu tư chứng khoán	585.506.200	8.762.229.000
Cộng	**1.471.149.899**	**10.944.754.619**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi về hoạt động đầu tư chứng khoán	206.086.419	167.979.964
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(974.515.800)	-
Lãi tiền vay	2.043.760.020	578.729.357
Cộng	**1.275.330.639**	**746.709.321**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***328.769.197***	***391.264.804***
Chi phí khấu hao	163.554.921	203.558.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	165.214.276	187.706.107
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***2.288.545.769***	***2.146.597.629***
Chi phí nhân viên quản lý	1.561.024.472	1.465.792.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.330.121	323.330.121
Thuế, phí và lệ phí	232.909.466	210.218.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.742.702	144.257.417
Chi phí khác	539.008	3.000.000

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	***236.248.555***	***109.087.437***
Thu thanh lý tài sản	120.000.000	-
Thu nhập khác	116.248.555	109.087.437
Chi phí khác	***988.084***	***1.488.185***
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	988.084	1.488.185
Lợi nhuận khác	**235.260.471**	**107.599.252**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**607.322.107**	**8.964.005.062**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(995.724.737)**	**(8.964.005.062)**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	988.084	-
Chi phí không hợp lệ	*988.084*	-
Trừ: Chuyển lỗ	(996.712.821)	(8.964.005.062)
Thu nhập chịu thuế	**(388.402.630)**	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		-

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01 đến 30/09	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**607.322.107**	**8.964.005.062**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	607.322.107	8.964.005.062
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.199.816	5.199.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**117**	**1.724**

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất bên liên quan
Công ty Cổ phần tập đoàn T&D Group	Cùng thành viên Ban lãnh đạo, Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	Cùng thành viên Ban lãnh đạo
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Gia Minh	Cùng thành viên Ban lãnh đạo
Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người thân của các thành viên Ban lãnh đạo	Ban lãnh đạo

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding		
Cho vay ngắn hạn	55.657.000.000	44.980.000.000
Thu nợ vay	55.657.000.000	44.365.000.000
Lãi tiền vay	885.318.312	1.691.023.767
Tiền thu từ lãi cho vay	885.318.312	723.631.438
Bà Phạm Thị Minh Yến - bên liên quan của cổ đông lớn		
Vay ngắn hạn	1.200.000.000	-
Trả tiền vay	1.200.000.000	-
Tiền thu từ lãi cho vay	5.888.889	-

Số dư với các Bên liên quan: Không

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Dữ liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	**NGUYỄN THỊ HẢI YẾN**	**MẠC THỊ NHUNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, Ngày 20 tháng 10 năm 2026